

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
- Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III năm 2026
- ✓ BCTC riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒
- ✓ BCTC hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con); ☐
- ✓ BCTC tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐



- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: <https://hsvvietnam.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý III năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HSV VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV
VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0106358846
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.19 17:55:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01-02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-24

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.071.328.401	477.889.788.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.552.720.201	13.142.668.648
1. Tiền	111		5.552.720.201	13.142.668.648
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	82.689.475.259	93.602.516.049
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		82.689.475.259	93.602.516.049
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.472.323.891	258.141.911.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	216.965.760.314	184.531.556.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	172.213.221.054	78.876.098.367
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	1.175.753.425	78.360.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(6.882.410.902)	(5.344.103.402)
IV. Hàng tồn kho	140	10	98.779.635.986	77.072.927.126
1. Hàng tồn kho	141		98.779.635.986	77.072.927.126
V. Tài khoản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.577.173.064	35.929.764.534
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	431.922.471	134.025.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.145.250.593	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	35.795.739.382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.334.052.343	99.116.170.316
II. Tài sản cố định	220		103.972.002.697	22.056.849.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	94.191.396.992	12.128.672.237
- Nguyên giá	222		109.484.663.511	23.456.617.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.293.266.519)	(11.327.944.823)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.780.605.705	9.928.177.374
- Nguyên giá	228		10.723.424.696	10.723.424.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(942.818.991)	(795.247.322)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		67.254.351.852	36.900.000.000
- Nguyên giá	241		67.254.351.852	36.900.000.000
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		40.000.000.000	40.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		107.697.794	159.320.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	13	107.697.794	159.320.705
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		784.405.380.744	577.005.958.551

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		449.990.239.998	399.345.337.058
I. Nợ ngắn hạn	310		449.990.239.998	399.345.337.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.404.845.092	8.135.018.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	28.881.407.972	4.200.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.742.165.584	1.428.738.171
4. Phải trả người lao động	315		371.842.023	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		47.648.000	257.325.709
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	398.542.331.327	385.324.254.544
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.415.140.746	177.660.621.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	307.499.940.000	157.499.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		307.499.940.000	157.499.940.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.915.200.746	20.160.681.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		20.160.681.493	15.743.639.453
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.754.519.253	4.417.042.040
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		784.405.380.744	577.005.958.551


Vũ Thị Hương
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	576.318.150.332	382.352.686.790	1.503.465.461.840	1.135.700.558.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	38.464.300	-	38.464.300
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		576.318.150.332	382.314.222.490	1.503.465.461.840	1.135.662.094.037
4. Giá vốn hàng bán	11	20	565.427.177.383	375.720.922.442	1.473.694.645.677	1.118.564.612.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.890.972.949	6.593.300.048	29.770.816.163	17.097.481.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	2.187.915.820	1.773.387.686	6.729.722.009	5.039.249.653
7. Chi phí tài chính	23	22	7.421.327.985	4.655.359.677	20.653.324.233	11.425.442.081
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.421.327.985	4.655.359.677	20.653.324.233	11.425.442.081
8. Chi phí bán hàng	25	23	87.717.704	324.738.783	495.255.371	859.158.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.772.171.518	2.188.702.097	7.893.152.403	5.509.858.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		2.797.671.562	1.197.887.177	7.458.806.165	4.342.272.301
11. Thu nhập khác	31		3.850.000	46.494	1.128.448.861	704.215.955
12. Chi phí khác	32		72.460.631	9.892.805	95.414.949	34.639.746
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(68.610.631)	(9.846.311)	1.033.033.912	669.576.209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.729.060.931	1.188.040.866	8.491.840.076	5.011.848.510
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	514.464.131	297.045.769	1.737.320.823	1.100.934.702
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.214.596.800	890.995.097	6.754.519.253	3.910.913.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	220	248	220	248
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		220	220	220	248



Vũ Thị Hương
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.491.840.076	5.011.848.510
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.112.893.365	2.050.939.826
- Các khoản dự phòng	03		1.538.307.500	829.525.335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.729.722.009)	(5.039.249.653)
- Chi phí lãi vay	06		20.653.324.233	11.425.442.081
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		28.066.643.165	14.278.506.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(93.218.230.724)	(4.131.069.420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.706.708.860)	(35.836.552.618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.742.304.259	15.673.601.252
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(246.274.408)	234.648.614
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.653.324.233)	(11.425.442.081)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.139.758.135)	(1.036.974.956)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(737.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.155.348.936)	(22.244.020.206)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(116.382.398.303)	(18.483.231.481)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.000.000.000)	(92.931.668.281)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	35.766.268.281
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(40.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.729.722.009	5.039.249.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.652.676.294)	(110.609.381.828)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000	0
2. Tiền thu từ đi vay	33		896.821.050.303	735.949.470.567
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(883.602.973.520)	(602.649.535.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		163.218.076.783	133.299.935.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.589.948.447)	446.533.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.142.668.648	33.802.962.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	5.552.720.201	34.249.495.884

Hương

Hàng

Vũ Thị Hương
Người lậpNguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép phế liệu, phôi thép và thép các loại,
- Bán buôn cà phê Robusta nhân xô,
- Bán buôn hạt nhựa nguyên sinh

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền /hoặc nhập trước xuất trước /hoặc thực tế đích danh/ hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính /hoặc tỷ lệ khấu hao hàng năm, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Cho kỳ kế toán

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	4.444.523.973	526.562.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.108.196.228	12.616.106.316
Các khoản tương đương tiền	0	0
	5.552.720.201	13.142.668.648

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	82.689.475.259	82.689.475.259	93.602.516.049	93.602.516.049
Tiền gửi có kỳ hạn	82.689.475.259	82.689.475.259	93.602.516.049	93.602.516.049
Các khoản khác	-	-	0	0
	82.689.475.259	82.689.475.259	93.602.516.049	93.602.516.049

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vận Tải H2 Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận Tải H2 Việt Nam	Hai Phong	40,00%	0	Vận tải thủy nội địa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI INOX VIỆT NAM	9.972.551.081	4.551.580.932
CÔNG TY CỔ PHẦN SX VÀ TM PHÚ AN VINH	7.209.556.728	22.714.126.671
CÔNG TY TNHH HỒNG MINH PHÚC	24.575.651.930	25.507.301.210
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP SÀI GÒN	26.490.796.329	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	148.717.204.246	131.758.548.100
	216.965.760.314	184.531.556.913

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	3.971.613.600	0	0	0
CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔNG Á	8.419.460.586	0	0	0
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ĐÓNG TÀU, VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI HƯNG THỊNH	28.831.248.660	0	4.220.466.323	0
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HƯNG THỊNH	19.975.000.000	0	24.980.000.000	0
Trả trước khác	111.015.898.208	0	49.675.632.044	0
	172.213.221.054	0	78.876.098.367	0

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	0	60.000.000	0
Phải thu khác	1.115.753.425	0	18.360.000	0
	1.175.753.425	0	78.360.000	0

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	98.779.635.986	0	77.072.927.126	0
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
	98.779.635.986	0	77.072.927.126	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2026	1.919.732.304		5.494.666.667		13.949.782.160		992.435.929		1.100.000.000		23.456.617.060	
Mua sắm	-		-		86.028.046.451		-		-		86.028.046.451	
Tại ngày 30/09/2026	1.919.732.304		5.494.666.667		99.977.828.611		992.435.929		1.100.000.000		109.484.663.511	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2026	356.549.267		2.458.501.402		7.546.215.756		565.710.667		400.967.731		11.327.944.823	
Trích khấu hao	36.612.939		561.636.429		3.224.436.831		60.135.497		82.500.000		3.965.321.696	
Tại ngày 30/09/2026	393.162.206		3.020.137.831		10.770.652.587		625.846.164		483.467.731		15.293.266.519	
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2026	1.563.183.037		3.036.165.265		6.403.566.404		426.725.262		699.032.269		12.128.672.237	
Tại ngày 30/09/2026	1.526.570.098		2.474.528.836		89.207.176.024		366.589.765		616.532.269		94.191.396.992	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	10.723.424.696	10.723.424.696
Tại ngày 30/09/2026	10.723.424.696	10.723.424.696
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	795.247.322	795.247.322
Trích khấu hao	147.571.669	147.571.669
Tại ngày 30/09/2026	942.818.991	942.818.991
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	9.928.177.374	9.928.177.374
Tại ngày 30/09/2026	9.780.605.705	9.780.605.705

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	431.922.471	134.025.152
	431.922.471	134.025.152
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	107.697.794	159.320.705
	107.697.794	159.320.705

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN H NAM	5.513.801.766	5.513.801.766	2.119.912.053	2.119.912.053
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THẾP ĐẠI VIỆT	9.249.011.200	9.249.011.200	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP KHÔI NGUYỄN	5.087.012.216	5.087.012.216	0	0
Các khoản phải trả khác	555.019.910	555.019.910	6.015.106.581	6.015.106.581
				0
	20.404.845.092	20.404.845.092	8.135.018.634	8.135.018.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN LONG ĐỒ	3.049.269.762	0
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HIỆP HƯƠNG	19.161.957.200	0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THT THĂNG LONG	0	4.200.000.000
Trả trước khác	6.670.181.010	
	28.881.407.972	4.200.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	288.081.546,0	1.060.778.543,0	1.348.860.089,0	-
Thuế Thu nhập DN	1.139.758.135,0	1.737.320.824,0	1.139.758.136,0	1.737.320.823,0
Thuế Thu nhập cá nhân	898.490,0	9.960.272,0	6.014.001,0	4.844.761,0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.895.598,0	11.895.598,0	-
	1.428.738.171,0	2.819.955.237,0	2.506.527.824,0	1.742.165.584,0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	385.324.254.544	385.324.254.544	896.821.050.303	883.602.973.520	398.542.331.327	398.542.331.327
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng long	269.925.801.828	269.925.801.828	710.155.746.357	680.086.338.006	299.995.210.179	299.995.210.179
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vĩnh Phúc (Seabank)	39.900.000.000	39.900.000.000	79.963.728.711	79.864.456.911	39.999.271.800	39.999.271.800
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở (Vpbank)	49.956.351.200	49.956.351.200	88.360.758.648	79.769.260.500	58.547.849.348	58.547.849.348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thăng long (Vietcombank)	25.542.101.516	25.542.101.516	18.340.816.587	43.882.918.103	-	-
	385.324.254.544	385.324.254.544	896.821.050.303	883.602.973.520	398.542.331.327	398.542.331.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
9 Tháng đầu năm 2025			
Tại ngày 01/01/2025	157.499.940.000	15.743.639.453	173.243.579.453
Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0
Lãi/lỗ trong kỳ trước	0	3.910.913.808	3.910.913.808
Tại ngày 30/09/2025	157.499.940.000	19.654.553.261	177.154.493.261
9 Tháng đầu năm 2026			
Tại ngày 01/01/2026	157.499.940.000	20.160.681.493	177.660.621.493
Tăng vốn trong kỳ này	150.000.000.000	0	150.000.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	0	6.754.519.253	6.754.519.253
Tại ngày 30/09/2026	307.499.940.000	26.915.200.746	334.415.140.746

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Vốn góp của ông Nguyễn Hồng Tào	8,71%	26.797.650.000	5,9%	9.297.650.000
Vốn góp của ông Nguyễn Văn Quân	10,51%	32.325.000.000	5,3%	8.325.000.000
Vốn góp của bà Lê Thị Hằng	9,42%	28.952.000.000	5,7%	8.952.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	71,36%	219.425.290.000	83,1%	130.925.290.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	0	0,0%	0
	100%	307.499.940.000	100%	157.499.940.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	307.499.940.000	157.499.940.000
- Vốn góp đầu kỳ	307.499.940.000	157.499.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	307.499.940.000	157.499.940.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	30.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	30.749.994	15.749.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.503.465.461.840	1.135.700.558.337
	1.503.465.461.840	1.135.700.558.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.473.694.645.677	1.118.564.612.876
	1.473.694.645.677	1.118.564.612.876

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.729.722.009	5.039.249.653
	6.729.722.009	5.039.249.653

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.653.324.233	11.425.442.081
	20.653.324.233	11.425.442.081

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.255.371	859.158.368
	495.255.371	859.158.368

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.176.000	286.271.914
Chi phí nhân công	2.078.171.883	2.005.625.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.189.190	1.609.757.770
Thuế, phí, lệ phí	258.074.194	5.000.000
Chi phí dự phòng	1.538.307.500	829.525.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.180.583	382.971.301
Chi phí khác bằng tiền	158.053.053	390.705.962
	7.893.152.403	5.509.858.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.491.840.076	5.011.848.510
Các khoản điều chỉnh tăng	194.764.041	492.825.000
- Chi phí không hợp lệ	194.764.041	492.825.000
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế TNDN	8.686.604.117	5.504.673.510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.737.320.823	1.100.934.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.139.758.135	1.036.974.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.139.758.136)	(1.036.974.955)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.737.320.823	1.100.934.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.737.320.823	1.100.934.702
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.737.320.823	1.100.934.702

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.754.519.253	3.910.913.808
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.754.519.253	3.910.913.808
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.749.994	15.749.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	220	248

27 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.754.519.253	3.910.913.808
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.754.519.253	3.910.913.808
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.749.994	15.749.994
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	220	248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025, đã được lập bởi Công ty.

Vũ Thị Hương
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026